

Hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế qua lăng kính hiệp định thương mại tự do**TS. Phạm Vĩnh Thắng***Trường Đào tạo, Bồi dưỡng, Học viện Ngân hàng*

Tóm tắt: Bài viết phân tích toàn diện tác động và hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó trọng tâm là việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Các FTA đóng vai trò là “đòn bẩy” thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ nhờ việc xóa bỏ hàng rào thuế quan, mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đồng thời, áp lực cạnh tranh quốc tế cũng tạo động lực buộc các doanh nghiệp trong nước phải tự cải tiến công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Trên góc độ vĩ mô, hội nhập thông qua FTA thúc đẩy cải cách thể chế, hoàn thiện hành lang pháp lý phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, lăng kính FTA cũng chỉ ra nhiều thách thức nội tại. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt ngay tại thị trường nội địa, cùng các rào cản kỹ thuật khắt khe từ thị trường quốc tế (như tiêu chuẩn xanh, lao động, xuất xứ hàng hóa). Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tham gia hiệu quả hơn nữa của doanh nghiệp trong quá trình thực thi các FTA.

Từ khóa: Doanh nghiệp; Hiệp định thương mại tự do (FTA); Hội nhập; Nhập khẩu; Xuất khẩu;.

1. Hành trình ra biển lớn và thành tựu

Năm 1995, chính thức trở thành thành viên của ASEAN - khởi đầu quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Hiệp định thương mại song phương Việt Nam- Hoa Kỳ, đánh dấu việc bình thường hóa quan hệ kinh tế, thương mại, giữa Việt Nam và Hoa Kỳ là cột mốc quan trọng được ghi nhận.

Tháng 7 năm 2000, bằng việc ký hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA), Việt Nam đã cam kết chơi theo luật chơi quốc tế, bình đẳng, xóa bỏ phân biệt đối xử giữa hàng hóa, đầu tư trong nước và ngoài nước.

Sau 12 năm kiên trì đàm phán, tháng 01 năm 2007, Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), trở thành thành viên của một sân chơi rộng lớn nhất của thương mại toàn cầu.

Bảng 1: Các cột mốc hội nhập kinh tế chủ yếu của Việt Nam

Các Hiệp định	Thành viên	Hiện trạng
AFTA	10 nước ASEAN	Ký năm 1992, Việt Nam tham gia năm 1995
Việt Nam - Hoa Kỳ	Việt Nam và Hoa Kỳ	Ký kết năm 2000 và thực hiện từ năm 2001
ASEAN - Trung Quốc	10 nước ASEAN và Trung Quốc	Ký năm 2004

ASEAN - Hàn Quốc	10 nước ASEAN và Hàn Quốc	Ký năm 2006; riêng Thái Lan ký năm 2009.
ASEAN -Nhật Bản	10 nước ASEAN và Nhật Bản	Ký năm 2008
Việt Nam - Nhật Bản	Việt Nam và Nhật Bản	Ký năm 2008
ASEAN-Ấn Độ	10 nước ASEAN và Ấn Độ	Ký năm 2009
ASEAN – Úc - Niu Di-lân	10 nước ASEAN và Úc, Niu Di-lân	Ký năm 2009
Việt Nam - Chi lê	Việt Nam và Chi lê	Ký năm 2011
Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)	Việt Nam và Hàn Quốc	Ký ngày 05 tháng 5 năm 2015
Việt Nam - Liên minh thuế quan (EAEU)	Việt Nam và các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan được ký kết ngày 29/5/2015, và có hiệu lực từ ngày 05/10/2016	Ký kết ngày 29/5/2015, có hiệu lực từ ngày 05/10/2016
Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	Gồm 12 nước thành viên là: Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po , Việt Nam và Vương quốc Anh	Ký ngày 08 tháng 3 năm 2018
Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)	Việt Nam và khối EU	Ký ngày 30 tháng 6 năm 2019
Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA)	Việt Nam cùng Vương quốc Anh và Bắc Ireland	Hoàn tất đàm phán vào ngày 11/12/2020 và ký kết vào tối 29/12/2020. Có hiệu lực tạm thời từ ngày 01/01/2021, và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/05/2021

Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP- ASEAN+6)	10 nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Niu Di-lân	Ngày 15/11/2020, 15 nước thành viên RCEP (trừ Ấn Độ) đã ký kết RCEP. - Có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 với 06 nước ASEAN (Brunei, Campuchia, Lào, Singapore, Thái Lan, Việt Nam) và 04 nước đối tác là Trung Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand. - Có hiệu lực với Hàn Quốc ngày 1/2/2022 và Malaysia từ 18/3/2022.
Việt Nam và Israel (VIFTA)	Việt Nam và Israel	Kết thúc đàm phán từ ngày 2/4/2023 và được chính thức ký kết vào ngày 25/7/2023.
ASEAN và Hồng Kông - Trung Quốc (AHKFTA)		Ký ngày 12/11/2017. AHKFTA chính thức có hiệu lực với Hồng Kông (Trung Quốc) và 5 nước thành viên ASEAN (Lào, Myanmar, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) kể từ ngày 11/6/2019; có hiệu lực đầy đủ với toàn bộ các nước thành viên từ ngày 12/02/2021.
Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam - UAE (Hiệp định CEPA).	Việt Nam và Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE)	Ký ngày 28/10/2024

Nguồn: *Tổng hợp của tác giả*

Tới nay, Việt Nam đã và đang tham gia 18 hiệp định thương mại tự do (FTA), với trên 60 đối tác và đang đàm phán 2 FTA. Sự hội nhập sâu rộng đã giúp Việt Nam trở thành một “mắt xích” quan trọng trong mạng lưới quan hệ đối tác của các quốc gia trên thế giới. Và nếu coi hệ thống mạng lưới đối tác và số lượng FTA là tiêu chí xem xét giá trị địa - chiến lược của một nước, thì Việt Nam được đánh giá là quốc gia có giá trị địa - chiến lược cao so với các nước có sức mạnh tổng hợp quốc gia và trình độ phát triển tương tự.

Với việc thực thi các FTA thế hệ mới, được chơi trên một sân chơi đẳng cấp- sân chơi của các “đại gia”, có nhiều cơ hội để kết nối sâu hơn với kinh tế toàn cầu, Việt Nam đã và đang hưởng lợi từ làn sóng đầu tư mới, tạo lập một nền kinh tế thị trường theo đúng nghĩa của

nó. Khung khổ pháp lý của các hiệp định sẽ là khuôn mẫu cho việc vận hành nền kinh tế trong thế kỷ XXI với những quy phạm, quy định cao hơn, toàn diện hơn.

Nhìn lại chặng đường đã qua, với việc thực thi các FTA, bước đầu đã mang lại những kết quả bước đầu, thể hiện trên các khía cạnh và bình diện sau:

1.1. Thúc đẩy cải cách thể chế

Nhìn chung, thể chế, đặc biệt là cơ chế, chính sách liên quan đến thương mại và thị trường đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung, phù hợp với thực tiễn cũng như yêu cầu mang tính nguyên tắc của các thỏa thuận đã cam kết.

Luật Quản lý ngoại thương đã được Quốc hội khóa XIV thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, với 5 nghị định quy định chi tiết đã được công bố. Quy phạm pháp luật về quản lý và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới theo hướng cải cách, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành ở mức độ, hình thức khác nhau bước đầu áp dụng. Giai đoạn 2015 - 2020, Việt Nam bãi bỏ khoảng 40 văn bản quản lý chuyên ngành; ban hành, sửa đổi, bổ sung 70 văn bản. Số nhóm hàng hóa còn chịu sự quản lý chồng chéo là 13 (so với 38 vào 2017). Tỷ lệ tờ khai phải quản lý, kiểm tra chuyên ngành giảm xuống còn 19% (từ mức 30% vào năm 2015). Chương trình thí điểm tự nguyện tuân thủ; cơ chế một cửa quốc gia; chương trình doanh nghiệp ưu tiên ... đã có những chuyển động tích cực. Tổng cục Hải quan thực hiện 21 trong tổng số 24 điều khoản của Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại.

Công tác hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực xúc tiến thương mại tiếp tục được triển khai thực hiện. Một số cấu phần nền tảng trong Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số đã và đang được hoàn thiện, phát triển đưa vào sử dụng, bao gồm: (i) Hệ thống quản trị thông tin và điều hành xúc tiến thương mại (Vietrade CRM); (ii) Hệ thống đào tạo trực tuyến (Vietrade Edu); (iii) Hệ thống truy xuất nguồn gốc xúc tiến thương mại (iTrace 247); (iv) Bản đồ xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản Việt Nam (Vietrade Map); (v) Phần mềm hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo và các sự kiện xúc tiến thương mại (Event Automation); (vi) Nền tảng tổ chức hội chợ triển lãm trực tuyến (Virtual Exhibition) và một số nền tảng, hệ thống khác đang được nghiên cứu xây dựng.

1.2. FTA – điểm tựa để gia tăng xuất khẩu

Xuất khẩu hàng hóa đã trở thành một trong ba trụ cột của tăng trưởng kinh tế, bên cạnh đầu tư và tiêu dùng trong nước. Từ kim ngạch xuất khẩu ở mức 336,31 tỷ USD năm 2021, đã tăng lên 371,85 tỷ USD vào năm 2022, giảm còn 354,67 tỷ USD năm 2023, sau đó phục hồi 405,53 tỷ USD năm 2024, cán mốc 475,06 tỷ USD năm 2025.

Xét về quy mô, nếu như năm 2007, năm đầu tiên Việt Nam gia nhập WTO, kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 111,3 tỷ USD thì tới năm 2011 đạt 203,7 tỷ (gấp 1,83 lần so với 2007). Năm 2015, kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 327,8 tỷ USD, cao gấp 1,6 lần so với năm 2011. Năm 2020, xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thiết lập “kỳ tích” mới với kim ngạch đạt 545,4 tỷ USD, tăng 66,4% so với năm 2015. Năm 2024, kim ngạch đạt 786,9 tỷ USD, tăng 44,3% so với năm 2020, năm 2025 đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước.

Tỷ lệ tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu/GDP của Việt Nam – một chỉ số thể hiện độ mở của nền kinh tế, đã liên tục gia tăng trong những năm qua. Từ con số 23,2% năm 1986, đạt 111,4% năm 2000 và 165,2% năm 2024. Năm 2025, ghi nhận ở mức 180,9%. Việt Nam

được xem là một trong số những nền kinh tế có độ mở cao trong khu vực ASEAN và thế giới (chỉ sau Singapore).

Bên cạnh việc gia tăng kim ngạch, cơ cấu thị trường cũng có sự chuyển dịch tích cực. Năm 1995, thị trường châu Á chiếm tỷ trọng 75,3%, châu Mỹ chiếm 4,3% tổng kim ngạch xuất khẩu thì tới năm 2024, tỷ trọng thị trường châu Á giảm xuống còn 46,1%, thị trường châu Mỹ tăng lên 33,8%. Năm 2025 tỷ trọng thị trường châu Á ghi nhận ở mức 44,7%, thị trường châu Mỹ nhích lên 36,8%.

Gần đây, thị trường xuất khẩu Trung Đông, Châu Phi đã được khai mở thành công, thông qua việc ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Việt Nam - UAE (CEPA).

Quá trình chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu chịu tác động khá lớn của các cam kết thương mại song phương, khu vực. Hầu hết các thị trường có FTA với Việt Nam đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao so với thời điểm trước khi có FTA. Hàng hóa Việt Nam tiếp tục được giữ vững ở các thị trường truyền thống. Nhiều sản phẩm đã dần có chỗ đứng trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Úc...

Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu sang các châu lục giai đoạn 2015-2025

Đơn vị: Tỷ USD

	2015	2016	2020	2021	2023	2024	2025	T. độ tăng b/ quân 2016-2025 (%)
Tổng số	162,0	176,6	282,7	336,2	354,7	405,5	475,1	11,3
Châu Á	79,3	85,8	138,2	168,9	172,1	186,8	212,2	10,3
<i>Tỉ trọng (%)</i>	48,9	48,6	48,9	50,2	48,5	46,1	44,7	-
Châu Âu	32,9	36,5	43,5	40,7	52,2	63,2	67,3	7,1
<i>Tỉ trọng (%)</i>	20,3	20,7						

			15,4	12,1	14,7	15,6	14,2	-
Châu Mỹ	41,2	47,1	89,1	112,1	113,0	137,5	174,6	15,5
<i>Tỉ trọng (%)</i>	25,4	26,7	31,5	33,4	31,9	33,8	36,8	-
Châu Phi	3,15	2,7	2,5	3,0	2,97	3,11	4,2	2,8
<i>Tỉ trọng (%)</i>	1,9	1,5	0,9	0,9	0,8	0,8	0,9	-
Châu Đại Dương	3,4	3,4	4,2	5,2	5,88	7,19	7,5	8,2
<i>Tỉ trọng (%)</i>	2,1	1,9	1,5	1,6	1,7	1,8	1,6	-
Thị trường chưa phân tổ	1,9	1,1	5,2	6,3	8,6	7,72	9,3	17,2
<i>Tỉ trọng (%)</i>	1,2	0,6	1,8	1,9	2,4	1,9	2,0	

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu thống kê, Bộ Công Thương

Với sự có mặt trên thị trường của hơn 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 20 trong số 240 nền kinh tế và đứng top đầu nhiều mặt hàng như gạo, cà phê, hạt điều, dệt may, da giày.

Từ mức nhập siêu 9,84 tỷ USD năm 2011 và 3,7 tỷ USD năm 2015, cán cân thương mại được cải thiện dần qua các năm: từ 1,77 tỷ USD (năm 2016) lên 2,1 tỷ USD (năm 2017); 6,8 tỷ USD (năm 2018) và 10,9 tỷ USD (năm 2019); đạt gần 20 tỷ USD năm 2020. Mức

xuất siêu đạt 24,77 tỷ USD và 20,03 tỷ USD trong các năm 2024 và 2025 có ý nghĩa quan trọng, góp phần cải thiện cán cân thanh toán, ổn định tỷ giá.

Nhìn chung, tăng trưởng thương mại là kết quả của việc tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và UKVFTA, trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu đang được tái cấu trúc.

1.3. Tạo xung lực hấp dẫn, cuốn hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Làn sóng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chỉ thực sự bùng nổ sau khi Việt Nam gia nhập WTO. FDI không chỉ là nguồn lực đầu tư, mà còn là một "áp lực", buộc Việt Nam phải điều chỉnh thể chế cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện các năm 2021-2024 lần lượt là: 19,7 tỷ USD; 22,4 tỷ USD; 23,2 tỷ USD; 25,4 tỷ USD. Năm 2025, vốn FDI đăng ký mới đạt 38,42 tỷ USD, vốn FDI thực hiện đạt 25,35 tỷ USD, mức giải ngân kỷ lục từ trước đến nay. Lũy kế đến ngày 31/3/2026, Việt Nam có 46.198 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký trên 542 tỷ USD, vốn thực hiện đạt khoảng 355 tỷ USD.

Đã có 68 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam. Singapore tiếp tục dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 6,3 tỷ USD, chiếm 41,6% tổng vốn đăng ký. Hàn Quốc đứng thứ 2 với 4,4 tỷ USD. Tiếp theo là Indonesia, Trung Quốc và Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản. Trung Quốc là đối tác dẫn đầu về số lượng dự án đầu tư mới (chiếm 28,3%), Hàn Quốc đứng đầu về số lượt điều chỉnh tăng vốn (chiếm 22,8%).

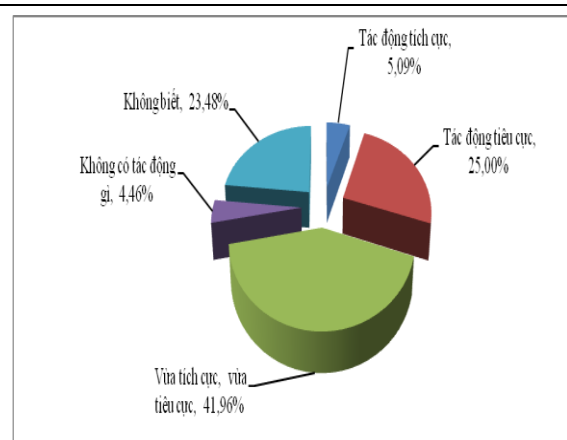
Việt Nam thuộc top 15 nền kinh tế hàng đầu về thu hút FDI, tiếp tục là nước tiếp nhận dòng vốn FDI lớn nhất thế giới. Giai đoạn 2011 - 2025 chứng kiến sự dịch chuyển vốn từ các ngành thâm dụng lao động sang công nghệ cao. Dòng vốn FDI tập trung mạnh vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo - xương sống của công nghiệp hóa.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu, ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai. Tiếp theo lần lượt là các ngành sản xuất, phân phối điện và bán buôn bán lẻ, còn lại là các ngành khác (xây dựng, vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông...). Xét về số lượng dự án, bán buôn, bán lẻ là ngành dẫn đầu về số dự án mới (chiếm 34,7%). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu về số lượt dự án điều chỉnh vốn (chiếm 63,8%).

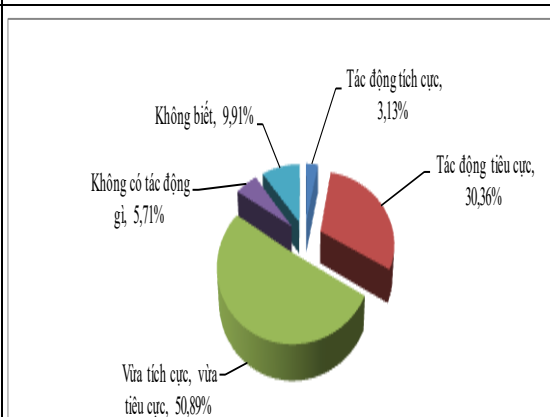
Thống kê cho thấy, đến nay, khu vực FDI chiếm hơn 20% GDP, hơn 73% kim ngạch xuất khẩu, 65% kim ngạch nhập khẩu, 55% giá trị sản xuất công nghiệp, 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội... Căn cứ vào chỉ số giá trị gia tăng, doanh thu và việc làm thì các doanh nghiệp FDI chi phối 12/24 phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đóng vai trò chi phối ở 4 trong 5 ngành công nghiệp xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là dệt may, da giày, điện tử và sản xuất đồ gỗ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thay thế nhập khẩu như ngành cao su, nhựa, kim loại cơ bản và các sản phẩm cơ khí. Với trên 5 triệu người Việt Nam hiện đang sinh sống và làm việc tại hơn 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, đầu tư kiều hối và tri thức của đồng bào ta ở nước ngoài cũng thực sự là nguồn lực quan trọng cho phát triển đất nước (với 421 dự án FDI và tổng vốn đăng ký đầu tư 1,72 tỷ USD tại 42/63 tỉnh thành).

2. Bất cập và những vấn đề đặt ra

Hình 1a. Tác động của việc thực thi cam kết về môi trường trong các FTA thế hệ mới tới phát triển thị trường của DN



Hình 1b. Tác động của việc thực thi cam kết về lao động, công đoàn trong các FTA thế hệ mới tới phát triển thị trường của DN



Hình 1. Tác động của các nội dung mới trong các FTA tới phát triển thị trường xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp

Nguồn: Kết quả điều tra các doanh nghiệp 2024

Tác động của các FTA đối với nền kinh tế Việt Nam là tích cực, song không có nghĩa đúng với mọi ngành, mọi DN. Hội nhập tự bản thân nó không thể đem lại các lợi ích cho DN và quốc gia. Vấn đề quyết định thành công của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là nâng cao năng lực của các DN trong nước, chứ không phải là số lượng các Hiệp định được ký kết. Do đó, hội nhập cần được bắt nguồn từ DN, hội nhập cũng cần có thời gian và lộ trình cho DN.

Nhìn tổng thể, thách thức lớn nhất, vấn đề nan giải mà các FTA đặt ra chính là sức ép cạnh tranh với toàn bộ nền kinh tế, DN và hàng hóa. Hàng xuất khẩu của Việt Nam được hưởng lợi về thuế, song với những vấn đề “không thuộc về thuế”, đặc biệt là các rào cản mà nhiều nước đặt ra, nếu không đáp ứng được thì nguy cơ bị “loại” ra khỏi cuộc chơi là hoàn toàn có thể.

Tính gia công của sản xuất, tính đại lý của thương mại ở nước ta còn rất lớn. Lợi thế cạnh tranh của hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn dựa trên giá cả, chứ chưa dựa trên giá trị. Với tỷ trọng nhập khẩu cao từ thị trường châu Á (nhập siêu chủ yếu từ các thị trường này) và xuất siêu sang các thị trường có công nghệ nguồn - Việt Nam đang bị “neo chặt” ở khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này sẽ gây khó khăn cho việc phát triển theo kiểu rút ngắn, đi tắt đón đầu, nguy cơ tụt hậu rất lớn.

Theo số liệu của Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương), số lượng các vụ việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam đang tăng nhanh. Nếu giai đoạn năm 2001-2011 chỉ có 50 vụ, thì giai đoạn 2012-2022 đã tăng 3,5 lần, lên 172 vụ. Tính đến nay, hàng xuất khẩu của Việt Nam đã phải đối mặt với 300 vụ việc điều tra phòng vệ thương mại từ 25 thị trường. Năm 2025, có 23 vụ việc điều tra từ 12 thị trường nhắm vào hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Tháng 4-2026, Cục Phòng vệ thương mại đã công bố danh sách cảnh báo 5 nhóm hàng với 29 sản phẩm có nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất

hợp pháp tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam. Nguy cơ đã trở thành một sức ép có tính hệ thống đối với nhiều ngành hàng xuất khẩu.

Nhìn lại chặng đường đã qua, có thể nói chúng ta hội nhập với tư cách là một nước nhỏ trên mọi giác độ về giai đoạn phát triển. Việt Nam mới đơn thuần tận dụng được lợi ích tĩnh mang tính ngắn hạn của quá trình hội nhập - chuyên môn hoá và gia tăng xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế so sánh hiện có - mà chưa tận dụng được các lợi ích động mang tính dài hạn, đặc biệt việc tạo động lực cho đổi mới và sáng tạo, phát huy tối đa nội lực nhằm tiến tới các vị trí có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Những thành tựu cùng nền tảng mà cải cách đã tạo ra chưa có gì đảm bảo cho mục tiêu trở thành quốc gia đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030, trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, thực hiện cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Thương mại đa phương với những nguyên tắc cơ bản đã được định hình cùng với quan điểm chính sách tự do, mở cửa đang phải đối mặt với thách thức nảy sinh từ quan điểm dân tộc và chủ nghĩa bảo hộ. Đây sẽ là thách thức không nhỏ đối với Việt Nam trong những năm tới.

3. Định hướng và giải pháp

Ngày nay, tự do hóa thương mại không còn mang nghĩa đơn thuần là mua bán - nó còn là sự đổi mới mang tính địa chính trị. Cuộc chơi thương mại ngày càng khốc liệt và bất quy tắc. Thế giới cũng đang trở nên hướng nội hơn và quay lưng lại với thương mại và đầu tư mở. Theo báo cáo *“Địa chính trị và hình học của thương mại toàn cầu: cập nhật năm 2026”* của Viện Toàn cầu McKinsey vừa được công bố: Một trong những biến chuyển đáng chú ý nhất là sự thay đổi trong hướng đi của các dòng chảy thương mại. Nếu trước đây, khoảng cách địa lý đóng vai trò quan trọng, thì hiện nay yếu tố “khoảng cách địa chính trị” ngày càng chi phối mạnh mẽ. Thương mại toàn cầu đang tự điều chỉnh thông qua việc tái cấu trúc chuỗi cung ứng, chuyển hướng dòng chảy thương mại và tìm kiếm các động lực tăng trưởng mới. “Liên kết” và “hội nhập” sẽ được các quốc gia tiến hành một cách thận trọng và có kiểm soát chứ không phát triển tràn lan, vô tổ chức với những hệ quả khôn lường.

Xu hướng lớn đan xen, vừa gắn với đòi hỏi phát triển, không chỉ thịnh vượng, tăng trưởng, mà còn xanh, hài hòa hóa xã hội - con người - thiên nhiên... Cùng với đó là những dịch chuyển về tiêu dùng, công nghệ, kỷ nguyên số... đòi hỏi những thay đổi căn bản về quản trị, từ quản trị quốc gia đến quản trị tổ chức.

Tổ chức Thương mại Thế giới dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2026 đạt khoảng 1,9%, tương đương mức trung bình dài hạn nhưng thấp hơn so với năm 2025. Nhà nhập khẩu không chỉ tìm kiếm sản phẩm có giá cạnh tranh, mà còn chú trọng năng lực sản xuất dài hạn, khả năng đáp ứng linh hoạt, độ tin cậy của doanh nghiệp và yếu tố minh bạch trong toàn bộ chuỗi giá trị.

Thương mại với các đối tác châu Á ngày càng chiếm vị trí trung tâm, Việt Nam hội nhập ngày càng sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng khu vực.

Sự gia tăng của các FTA thế hệ mới gắn liền với việc mở rộng chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chain – GVC). Trong bối cảnh quá trình sản xuất ngày càng bị phân mảnh và các bước sản xuất được trải rộng trên các quốc gia khác nhau, phương thức thương mại truyền

thống đặc trưng bởi trao đổi hàng hóa cuối cùng đang được thay thế bằng giao dịch các nhiệm vụ (trade in tasks). Điều này cho phép các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hóa bằng cách đảm nhận một số nhiệm vụ nhất định trong GVC thay vì tự mình phát triển toàn bộ chuỗi sản xuất. Các FTA thế hệ mới sẽ giúp DN Việt Nam có cơ hội tiếp cận các chuỗi cung ứng mới, thay thế cho các chuỗi cung ứng truyền thống vốn đang bị đứt đoạn, đình trệ.

Việt Nam cần tái định vị chiến lược phát triển xuất khẩu theo hướng không chỉ mở rộng thị trường và quy mô, mà còn nâng cao mức độ tự chủ, khả năng thích ứng và chất lượng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trọng tâm chính sách không nên chỉ là mở rộng kim ngạch, mà phải là mở rộng năng lực sản xuất nội sinh và quyền kiểm soát các mắt xích giá trị cao hơn. Điều này đòi hỏi chính sách công nghiệp hỗ trợ, chính sách đổi mới công nghệ, chính sách tín dụng đầu tư và chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ phải được tích hợp thành một gói hỗ trợ chuỗi.

Khảo sát của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy, nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa có định hướng rõ ràng khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, với gần 65% doanh nghiệp chưa có sự chuẩn bị, chỉ hơn 15% doanh nghiệp có chiến lược tổng thể dài hạn.

Để phát huy hiệu quả của các FTA, trong thời gian tới, cần chú trọng xử lý những vấn đề chủ yếu sau:

3.1. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, môi trường kinh doanh

Hội nhập đòi hỏi phải chấp nhận “*Luật chơi*” và “*Cách chơi*” khi đi “*Chợ thế giới*”. Thực tế cho thấy môi trường kinh doanh mặc dù đã được cải thiện song tự do hoá với bên ngoài chưa thực sự đi kèm với tự do hoá các nguồn lực bên trong. Cải cách thể chế môi trường kinh doanh cần có bước đi phù hợp, nhưng phải đặt trong mối quan hệ hệ thống, không tạo ra xung đột pháp lý và mâu thuẫn chính sách, làm sao để nền kinh tế tiếp cận nhanh với các chuẩn mực, thông lệ kinh doanh của thế giới.

Thể chế kinh doanh cần tiếp cận nhanh với các chuẩn mực, thông lệ của thế giới. Phải tạo đột phá về đơn giản hoá thủ tục hành chính trong đăng ký kinh doanh, thu thuế, hải quan, kiểm tra, thanh tra hoạt động doanh nghiệp. Gắn với tình hình thực tiễn, kết hợp với các cam kết để sửa đổi hệ thống phi thuế quan của Việt Nam. Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số.

Thay đổi triệt để về tư duy thể chế. Phải đoạn tuyệt với khẩu hiệu “không quản được thì cấm”, thay vào đó là quản lý dựa trên quy chuẩn và hậu kiểm. Nếu các điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính bất hợp lý tồn tại nằm ở cấp nghị định, Chính phủ có thể ra nghị quyết bãi bỏ ngay lập tức. Nếu nằm ở luật, Quốc hội có thể ban hành một đạo luật sửa nhiều luật. Thay cho câu hỏi “làm sao để quản được”, hãy hỏi “làm sao để doanh nghiệp phát triển tốt nhất”.

Luật Thương mại và các cơ chế, chính sách quản lý rất cần bổ sung và hoàn thiện nhằm tạo điều kiện thực hiện thuận lợi hóa thương mại. Luật thuế Xuất, Nhập khẩu cũng cần được sửa đổi cho thống nhất, đồng bộ với quy định của Hiến pháp và các bộ luật hiện hành; tương thích với các cam kết và điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc đang đàm phán. Việc xây dựng Luật Công nghiệp hỗ trợ, để tận dụng được làn sóng chuyển dịch vốn FDI hiện tại trở thành vấn đề thời sự.

Cổng thông tin một cửa quốc gia cần nâng cấp để tạo thuận lợi hơn cho DN, tiến tới số hóa hồ sơ, số hóa quy trình thủ tục, giảm đầu mối tiếp xúc giữa DN và các cơ quan quản lý nhà nước.

Hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm. Thông qua các hoạt động và dữ liệu theo dõi tình hình xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường nước ngoài, có những cảnh báo trước đối với các doanh nghiệp về những mặt hàng nào, những nhóm hàng nào có khả năng, những thị trường nào có khả năng bị sẽ tiến hành điều tra với hàng hóa của Việt Nam.

Cơ chế điều hành thị trường cần phải có những “đột phá” mạnh mẽ để nhanh chóng, linh hoạt xử lý nhanh những biến động. Theo đó cần hoàn thiện ngay cơ chế phối hợp thông tin thị trường giữa các cơ quan quản lý, với các hiệp hội DN, ngành hàng. Cơ chế thu thập, xử lý thông tin cũng cần đổi mới theo hướng đi sâu vào các ngành hàng.

Bộ Chỉ số FTA Index là công cụ đánh giá định lượng, khách quan, toàn diện về tình hình, mức độ thực thi các FTA tại các địa phương, dựa trên 4 trụ cột chính là tuyên truyền, phổ biến FTA; thực hiện quy định pháp luật về FTA; chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh; và các cam kết về phát triển bền vững.

FTA Index được công bố định kỳ hàng năm nhằm kịp thời nhận diện những điểm nghẽn trong quá trình thực thi các cam kết FTA tại địa phương và đề xuất các giải pháp cải thiện cụ thể, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành chính sách xuất nhập khẩu của các cấp chính quyền một cách sát thực, hiệu quả. Bộ Công Thương cần dành nhiều hơn nguồn lực và con người cho nhiệm vụ này để bảo đảm khi chúng ta bắt đầu với nhiệm vụ thực hiện công bố chỉ số FTA Index thì kết quả phải công khai, tạo được độ minh bạch, sự tin cậy và được các địa phương tham chiếu trong quá trình hoạch định chính sách của họ. Phối hợp với các chuyên gia, các cán bộ ở địa phương để tạo ra được một cách hiểu thống nhất liên quan đến các chỉ số này và từ đó có được những nỗ lực của cả cấp bộ, ngành cũng như là các địa phương trong việc triển khai các nhiệm vụ liên quan. Thường xuyên trao đổi với các đối tác để mình có những hỗ trợ kỹ thuật phù hợp trong việc hỗ trợ cho các địa phương.

Xúc tiến việc đàm phán các FTA mới, ở dạng thức thích hợp (song phương, đa phương, khu vực) với một số thị trường tiềm năng cho xuất khẩu của Việt Nam (Hoa Kỳ, Nam Mỹ, đặc biệt là Khối MERCOSUR là khu vực kinh tế nhiều tiềm năng, không cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam; Châu Phi...).

3.2. Điều chỉnh chiến lược phát triển của doanh nghiệp

Thế giới hiện nay không phải là VUCA (Biến động - Bất định - Phức tạp - Mơ hồ) mà đã chuyển sang thời kỳ BANI (Mong manh - Lo lắng - Phi tuyến tính - Khó lý giải). Các kế hoạch dài hạn - từng là niềm tin của nhiều lãnh đạo giờ đây có nguy cơ trở thành “di sản nguy hiểm” nếu thiếu sự linh hoạt và khả năng xoay trục nhanh chóng.

Đây là một thời cơ quan trọng để các DN định vị lại chiến lược kinh doanh cũng như xác lập hình ảnh và trách nhiệm xã hội, thúc đẩy các DN phải tự nâng cấp chính mình, giảm dần việc gia công, lắp ráp, chấp nhận những luật chơi mới để tiến sâu hơn. Nỗ lực vươn tới những chuẩn mực quốc tế về quản trị quốc gia và quản trị DN, về lao động, môi trường... sẽ tạo ra xung lực mới cho chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Trong bối cảnh đó, mô hình chiến lược được DN chọn nên theo dạng mở, chỉ nên xác lập tầm nhìn trong thời gian 2-3 năm. Bài toán lợi nhuận không nên là ưu tiên hàng đầu, thay vào đó là khả năng thích ứng, chống chịu với những cú sốc của thị trường, của tình hình.

Chuyển đổi số là tất yếu, ưu tiên chiến lược cần thực hiện, song nó không phải là mục tiêu mà là phương pháp, công cụ để DN tạo lập sức cạnh tranh, chống chọi với những biến động của thị trường.

Chuyển đổi xanh là xu hướng bắt buộc không thể bỏ qua, nếu như DN không muốn đối mặt với rủi ro bị loại khỏi chuỗi cung ứng. Hiện có đến 90% doanh nghiệp chưa thực sự sẵn sàng cho hành trình chuyển đổi xanh, do khó khăn về vốn, thiếu hụt nhân lực chuyên môn và yếu kém trong năng lực thu thập, xử lý dữ liệu - một yếu tố then chốt trong thực hiện ESG. Cần xác định chuyển đổi xanh không phải là những điều chỉnh nhỏ lẻ. Doanh nghiệp phải tái cấu trúc toàn diện từ sản phẩm đến chuỗi cung ứng, quy trình, văn hóa doanh nghiệp, sứ mệnh phát triển.

3.3. Phát triển nguồn nhân lực

Sẽ không thể có kinh tế thị trường nếu không có những con người nắm vững và vận hành tốt các quy luật của kinh tế thị trường. Nguồn nhân lực cần được chú trọng đào tạo ứng dụng các kỹ năng nghiên cứu thị trường, marketing, kỹ năng đàm phán quốc tế, nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương, trình độ ngoại ngữ, tin học... đặc biệt là kỹ năng về phân tích, xử lý, dự báo, xây dựng chiến lược. Lãnh đạo doanh nghiệp cần được tạo cơ hội cọ xát, thông qua các hoạt động giao lưu và đào tạo ngắn hạn.

3.4. Hạ tầng thương mại

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại và logistics xanh, nền tảng vật chất cho sự vận hành của thị trường song hành với việc hoàn thiện khung pháp lý cho thương mại điện tử với trọng tâm là xây dựng nền tảng thương mại điện tử quốc gia, kết nối các sàn giao dịch hiện có, tích hợp thanh toán, logistics và truy xuất nguồn gốc sản phẩm bằng công nghệ blockchain, mã QR, RFID để đảm bảo tính minh bạch và an toàn.

3.5. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại

Chuyển đổi số không chỉ là công cụ kỹ thuật mà là một cuộc cách mạng về mô hình quản trị. Ngành Công Thương cần đẩy nhanh việc xây dựng hệ sinh thái kết nối FTA, nhằm tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ quan quản lý, hiệp hội và đối tác quốc tế. Song song, hoàn thiện cổng thông tin điện tử fta.gov.vn để tạo lập kênh thông tin chính thống, cập nhật kịp thời các quy định, cam kết và chính sách thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp chủ động tận dụng cơ hội từ các FTA.

3.6. Phát huy vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

Chiến tranh, loạn lạc đã khiến người Việt ly tán ở khắp nơi trên thế giới. Cần tạo mọi điều kiện để doanh nhân trong nước kết nối với đội ngũ doanh nhân, chuyên gia, cố vấn, lực lượng Việt kiều đã thành danh ở nước ngoài để học hỏi, tiếp thu, tận dụng các mối quan hệ cho hoạt động của doanh nghiệp.

Tham gia vào sân chơi khu vực và quốc tế, thực hiện những quá trình mang tính qui luật sang cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, với tự do hoá giá cả và thương mại hoá nền kinh tế là khâu trung tâm đột phá, có thể nói Việt Nam đang có thời cơ và vận hội để rút ngắn con đường phát triển của mình mà lịch sử thế giới phải trải qua hàng trăm năm mới có.

Với các FTA, kinh tế Việt Nam đã và đang có những đột phá và khởi sắc, góp phần tạo nên diện mạo mới cho bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam. Triển vọng sẽ ra sao khi "Tương

lai không nằm trên đường kéo dài của quá khứ". Câu hỏi này nằm về phía Chính phủ, các Bộ, Ngành, từng địa phương và mỗi người dân trong sự quyết tâm để tạo nên một cuộc đổi mới lần 2, bước ngoặt mà chúng ta cần tiến đến để đưa đất nước bứt phá nhanh trong thập kỷ này!

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công Thương, Báo cáo Tổng kết Ngành các năm 2011 – 2025
2. Cục Thống kê (2025), Niên giám Thống kê 2024, NXB Thống kê
3. Ngân hàng Thế giới, Báo cáo chuyên đề năm 2023; 2024; 2025
4. Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam – NXB Thống kê 2023

The effectiveness of international economic integration through the lens of free trade agreements

Pham Vinh Thang

This article comprehensively analyzes the impact and effectiveness of the process of international economic integration, focusing on participation in Free Trade Agreements (FTAs). FTAs act as a "lever" to promote strong economic growth by eliminating tariff barriers, expanding export markets, and attracting foreign direct investment (FDI). At the same time, international competition pressure also motivates domestic businesses to improve technology, enhance management capabilities, and optimize supply chains. From a macroeconomic perspective, integration through FTAs promotes institutional reform and perfects the legal framework in line with international standards. However, the FTA perspective also highlights many internal challenges. Small and medium-sized enterprises (SMEs) face intense competitive pressure in the domestic market, along with stringent technical barriers from international markets (such as green standards, labor, and rules of origin). Based on this, the article proposes several solutions to enhance the effective participation of businesses in the implementation of FTAs.

Keywords: *Businesses; Exports; Free Trade Agreement (FTA); Integration; Imports.*